



Số :1509/DCVFM.2024

CÔNG BỐ THÔNG TIN SAU GIAO DỊCH HOÁN ĐỔI
ANNOUNCEMENT AFTER EXCHANGE TRADING

Kính gửi/Dear : - Sở Giao dịch chứng khoán TP.HCM/ Ho Chi Minh Stock Exchange

- Thành viên lập quỹ/Nhà đầu tư/Authorized Participants and Investors

Công ty QLQ DCVFM thông báo những thông tin sau khi kết thúc phiên giao dịch hoán đổi như sau:

DCVFM would like to announce the information after exchange trading:

- Tên quỹ: Quỹ ETF DCVFMVN DIAMOND/ Fund name: DCVFMVN DIAMOND ETF
- Mã ccq/Code: FUEVFNVD
- Ngày giao dịch hoán đổi/ Exchange Date: 15/09/2025
- Đơn vị tính: 1 lô ETF = 100 000 chứng chỉ quỹ ETF/ Unit: 1 Creation Unit = 100 000 ETF shares
- DMCKCC đã dùng hoán đổi 1 lô ETF/ Basket of component securities and cash component:

STT	Mã chứng khoán	Số lượng (CP) / Giá trị (VND)	Tỷ lệ % trong danh mục
Order	Securities Symbol	Volume/ Amount	Weighting
I.	Chứng khoán/ Stock	3,938,415,000	99.65%
1	ACB	9,200	6.12%
2	BMP	300	1.14%
3	CTD	300	0.58%
4	CTG	1,700	2.17%
5	FPT	4,800	12.34%
6	GMD	4,400	7.70%
7	HDB	5,500	4.38%
8	KDH	4,200	3.70%
9	MBB	11,400	7.67%
10	MSB	6,100	2.14%
11	MWG	7,500	14.99%
12	NLG	2,900	3.03%
13	OCB	2,300	0.76%
14	PNJ	3,800	8.46%
15	REE	2,400	4.06%
16	TCB	10,900	10.65%
17	TPB	4,100	2.02%
18	VIB	700	0.38%
19	VPB	9,200	7.36%
II.	Tiền/ Cash (VND)	13,702,334	0.35%
III.	Tổng / Total (=I+II)	3,952,117,334	100%

- Chênh lệch giữa DMCKCC và lô chứng chỉ quỹ ETF hoán đổi/Spread between a basket and 1 lot of ETF in value

+ Giá trị danh mục chứng khoán cơ cấu/basket value: (VND)

3,938,415,000

+ Giá trị lô chứng chỉ quỹ ETF/Value per lot of ETF: (VND)

3,952,117,334

+ Giá trị chênh lệch/Spread in value: (VND)

13,702,334

- Phương án xử lý đối với giá trị chênh lệch/Plan to reduce the spread:

Nộp tiền bằng giá trị chênh lệch/Transfer cash component

+ Đối với nhà đầu tư mua chứng chỉ quỹ ETF/With creation order:

Nhận tiền bằng giá trị chênh lệch trừ đi thuế, phí mua lại

+ Đối với nhà đầu tư bán chứng chỉ quỹ ETF/With redemption order:

Receive cash component after subtracting tax and redemption fee

Các trường hợp chứng khoán cơ cấu trong danh mục được thay thế bằng tiền (nếu có)

In case, stock can be replaced by cash

Mã chứng khoán	Tiền thay thế 1 chứng khoán cơ cấu đối với lệnh mua CCQ (VND)*	Đối tượng áp dụng	Lý do
Securities symbol	Cash amount for 1 share in a creation order (VND)*	Applied investors	State the reason

ACB	28,930	AP/Nhà đầu tư nước ngoài AP/Foreign Investor	Cổ phiếu đã đạt tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa The stock reaches foreign ownership limit
HDB	34,650	AP/Nhà đầu tư nước ngoài AP/Foreign Investor	Cổ phiếu đã đạt tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa The stock reaches foreign ownership limit
MBB	29,260	AP/Nhà đầu tư nước ngoài AP/Foreign Investor	Cổ phiếu đã đạt tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa The stock reaches foreign ownership limit
PNJ	96,800	AP/Nhà đầu tư nước ngoài AP/Foreign Investor	Cổ phiếu đã đạt tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa The stock reaches foreign ownership limit
REE	73,480	AP/Nhà đầu tư nước ngoài AP/Foreign Investor	Cổ phiếu đã đạt tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa The stock reaches foreign ownership limit
TCB	42,460	AP/Nhà đầu tư nước ngoài AP/Foreign Investor	Cổ phiếu đã đạt tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa The stock reaches foreign ownership limit
VIB	23,375	AP/Nhà đầu tư nước ngoài AP/Foreign Investor	Cổ phiếu đã đạt tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa The stock reaches foreign ownership limit

* Đối với lệnh hoàn đổi bán (redemption) sẽ tùy thuộc vào giá CTQLQ bán ra thực tế trên thị trường
For redemption orders, the cash amount will depend on the market price at which FMC sells the securities on the exchange.

Các chỉ tiêu khác/Other criteria

Chỉ tiêu/Criteria	Kỳ này/This period (*) 15/09/2025	Kỳ trước/Last period (**) 12/09/2025	Chênh lệch/ Changes
1.Số lô đã phát hành thêm Creation Units were issued	1	2	-1
2.Số lô đã mua lại/ Creation Units were redeemed	3	1	2
3.Tổng số lượng CCQ đăng ký niêm yết/ Issued Shares	344,600,000	344,800,000	-200,000
4.Giá đóng cửa (VND/ccq)/Close Price	40,200	40,010	190
5.Giá trị tài sản ròng/Net Asset Value: của quỹ ETF/of the Fund	13,622,948,450,462	13,605,664,389,237	17,284,061,225
của một lô ETF/per Creation Unit	3,952,117,334	3,948,248,516	3,868,818
của một chứng chỉ quỹ/per Share	39,521.17	39,482.48	38.69
6.Chỉ số tham chiếu/Benchmark Index	2,718.10	2,690.44	27.66

14/09/2025/(*) The criteria #5 is represented by NAV as at 14/09/2025

11/09/2025/(**) The criteria #5 is represented by NAV as at 11/09/2025



Lê Hoàng Anh

Quyền Giám đốc Nghiệp vụ hỗ trợ đầu tư

Ngày ký: 16/09/2025